

Wire and Cables

HY'SONG

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG - BUILDING WIRES



HIGH QUALITY



Wire and Cables

HY'SONG

TECHNOLOGY OF KOREA



CV
450/750V

DÂY ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC
COPPER WIRE (STRANDED, PVC INSULATION)



- CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC**
- Ruột dẫn: Sợi đồng mềm xoắn đồng tâm (cấp 2)
Conductor: Annealed copper wire, concentric stranded (class 2)
 - Cách điện: PVC
Insulation: PVC
 - Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng
Wire identification: red, yellow, blue, black, green-yellow



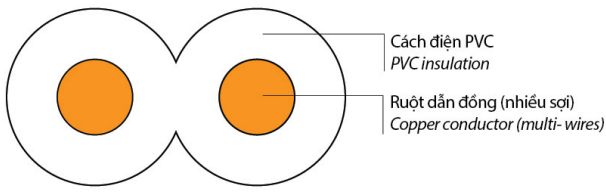
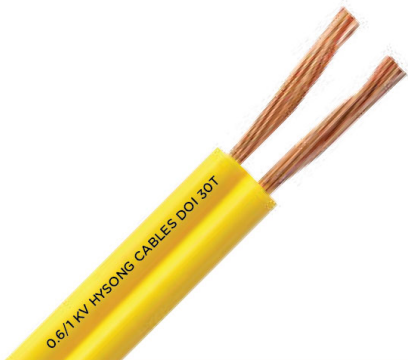
Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -3 (IEC 60227-3)	Standards: TCVN 6610 -3 (IEC 60227-3)
Cấp điện áp (Uo/U): 450/750V Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C	Rated voltage (Uo/U): 450/750V Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness mm	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.) mm x mm	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C Ω/km	Trọng lượng dây (gần đúng) Weight Kg/Km
	Tiết diện ruột dẫn	Đường kính ruột dẫn				
	Nominal area	Conductor diameter mm				
CV 1.5	0.88	1.20	0.9	3.0	20.5	15.6
CV 2.0	1.21	1.41	0.99	3.4	15.2	22
CV 2.5	1.49	1.56	1.02	3.6	11.8	25.6
CV 4.0	1.98	1.8	1.20	4.2	9.31	34.6
CV 6.0	3.09	2.25	1.47	5.2	5.97	53.4
CV 8.0	4.96	2.85	1.47	5.8	3.78	74.2
CV10	5.95	3.12	1.54	6.2	3.07	86.8

DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM

DÂY ĐÔI MỀM RUỘT ĐỒNG

PARALLEL PAIR FLEXIBLE WIRE,
COPPER CONDUCTOR



Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- Cách điện: PVC
- Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen
- Cấp điện áp (Uo/U): 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Standards: AS/NZS 5000.1

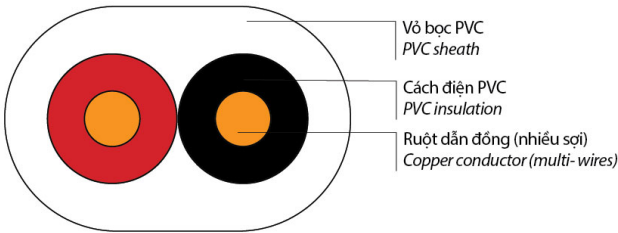
- Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- Insulation: PVC
- Wire identification: red, yellow, blue, white, black
- Rated voltage (Uo/U): 0.6/1kV
- Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness mm	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.) mm x mm	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C Ω/km	Đóng gói Packaging
	Tiết diện ruột dẫn	Đường kính ruột dẫn				
	Nominal area	Conductor diameter				
		mm				
DOI 2x16T	2x0.5	0.92	0.8	2.7 x 5.3	39.0	100m/roll
DOI 2x24T	2x0.75	1.13	0.8	2.9 x 5.7	26.0	100m/roll
DOI 2x32T	2x1.0	1.31	0.8	3.0 x 6.1	19.5	100m/roll
DOI 2x30T	2x1.5	1.58	0.8	3.3 x 6.7	13.3	100m/roll
DOI 2x50T	2x2.5	2.04	0.8	3.8 x 7.6	7.98	100m/roll

■ DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM DẸP OVAL

CÁP MỀM DẸP (OVAN), 2 LỖI,
RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC,
VỎ BỌC PVC

FLAT FLEXIBLE CABLE, TWO CORES,
COPPER CONDUCTOR,
PVC INSULATION, PVC SHEATH



Tiêu chuẩn: TCVN 6610 - UL62

- Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- Cách điện: PVC
- Vỏ bọc: PVC
- Nhận biết cáp:
 - + Các lõi: màu đỏ, đen hoặc đỏ, lam
 - + Vỏ bọc: màu đỏ hoặc màu vàng hoặc màu xanh dương
- Cấp điện áp (U_o/U): 300/300V và 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Standards: TCVN 6610 - UL62

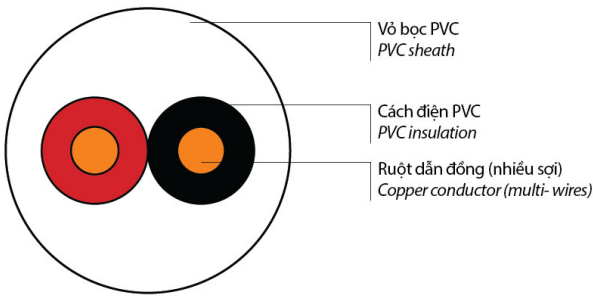
- Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- Insulation: PVC
- Sheath: PVC
- Cable identification:
 - + Cores: Red, black or red, blue
 - + Sheath: Red or yellow or blue
- Rated voltage (U_o/U): 300/300V and 300/500V
- Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness mm	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness mm	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.) mm x mm	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C Ω/km	Đóng gói Packaging
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
		mm					
DEP 2x1.5	2x1.5	1.58	0.7	0.8	4.6 x 7.6	13.3	100m/roll
DEP 2x2.5	2x2.5	2.04	0.8	1.0	5.7 x 9.3	7.98	100m/roll
DEP 2x4.0	2x4.0	2.59	0.8	1.1	6.4 x 10.6	4.95	100m/roll
DEP 2x6.0	2x6.0	3.17	0.8	1.2	7.2 x 12.2	3.30	100m/roll

■ DÂY FA 2 CORE

CÁP MỀM TRÒN, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

ROUND FLEXIBLE CABLE, TWO CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH



Tiêu chuẩn: TCVN 6610 - UL62

- Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- Cách điện: PVC
- Vỏ bọc: PVC
- Nhận biết cáp:
 - + Cách điện: đỏ, đen hoặc đỏ, lam
 - + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cấp điện áp (Uo/U): 300/300V và 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Standards: TCVN 6610 - UL62

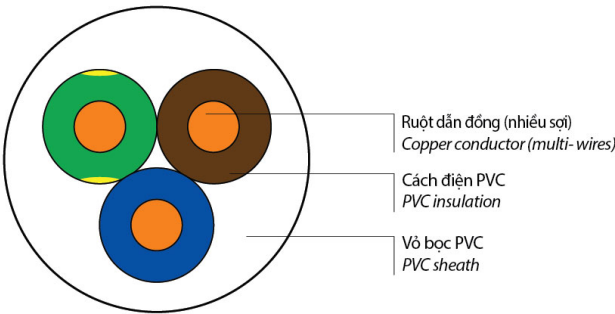
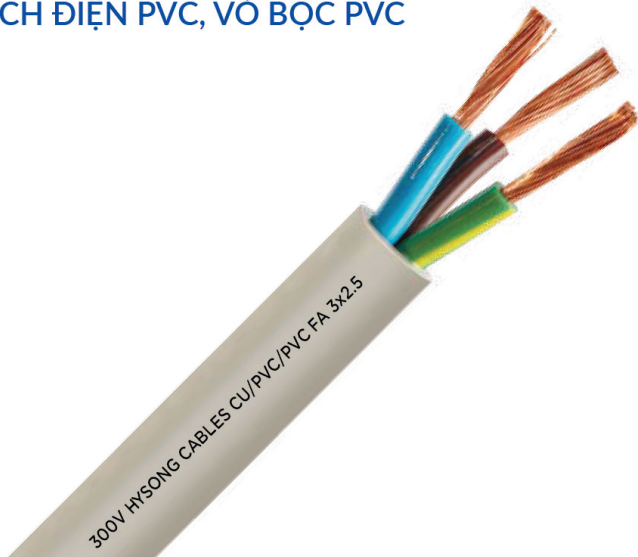
- Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- Insulation: PVC
- Sheath: PVC
- Cable identification:
 - + Insulation: red, black or red, blue
 - + Sheath: grey or black
- Rated voltage (Uo/U): 300/300V and 300/500V
- Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Đóng gói Packaging
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
		mm	mm	mm	mm x mm	Ω/km	
FA 2x1.5	2x1.5	1.58	0.7	0.8	7.6	13.3	100m/roll
FA 2x2.5	2x2.5	2.04	0.8	1.0	9.3	7.98	100m/roll
FA 2x4.0	2x4.0	2.59	0.8	1.1	10.6	4.95	100m/roll
FA 2x6.0	2x6.0	3.17	0.8	1.2	12.0	3.30	100m/roll

■ DÂY FA 3 CORE

CÁP MỀM TRÒN, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

ROUND FLEXIBLE CABLE, THREE CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH



Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5) - UL62

- Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- Cách điện: PVC
- Vỏ bọc: PVC
- Nhận biết cáp:
 - + Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu
 - + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cấp điện áp (U_o/U): 300/300V và 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5) - UL62

- Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- Insulation: PVC
- Sheath: PVC
- Cable identification:
 - + Insulation: green-yellow, blue, brown
 - + Sheath: grey or black
- Rated voltage (U_o/U): 300/300V and 300/500V
- Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Đóng gói Packaging
	Tiết diện ruột dẫn	Đường kính ruột dẫn					
	Nominal area	Conductor diameter					
		mm	mm	mm	mm x mm	Ω/km	
FA 3x1.5	3x1.5	1.58	0.7	0.9	8.3	13.3	100m/roll
FA 3x2.5	3x2.5	2.04	0.8	1.1	10.1	7.98	100m/roll
FA 3x4.0	3x4.0	2.59	0.8	1.1	11.3	4.95	100m/roll
FA 3x6.0	3x6.0	3.17	0.8	1.4	13.1	3.30	100m/roll

■ DÂY CÁP HÀN/
WELDING CABLES



Dây cáp hàn

- Ruột dẫn: sợi đồng mềm, xoắn đồng tâm.
- Điện áp danh định: 0,6/1kV.
- Lớp vỏ bảo vệ: Cao su chịu nhiệt, màu đen.
- Khả năng chịu uốn, đàn hồi, chịu kéo cao.

Welding cables

- Conductor: Circular compacted stranded copper wires, class 5
- Rate voltage (Uo/U): 600/1.000 V
- Sheath: Heat Resistant Rubber, Black colour
- Bending resistance, high elasticity, high tensile strength

STT / No.	Tên sản phẩm / Product name	ĐVT/ Unit	Đóng gói / Packaging
1	1C x 16 SQMM	m	100m-200m/roll
2	1C x 25 SQMM	m	100m-200m/roll
3	1C x 35 SQMM	m	100m-200m/roll
4	1C x 50 SQMM	m	100m-200m/roll
5	1C x 70 SQMM	m	Provided upon request
6	1C x 95 SQMM	m	Provided upon request
7	1C x 185 SQMM	m	Provided upon request



VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS
TQC CENTER FOR TESTING AND QUALITY CERTIFICATION

CERTIFICATE

This is to certify that **ELECTRIC WIRE AND CABLE**

(According to the list in the Appendix attached to Decision 3999/2022/QĐ-TQC 04/08/2022)

Brand: **HY'SONG**

of: **GL CABLES CO., LTD**

Address and producing location: Chau Duc Industrial Park, Nghia Thanh Commune,
Chau Duc District, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by

QCVN 4:2009/BKHCN
& AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012
and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017

Certificate no : **TQC.5.3999**
The validity of certificate : From 04/08/2022 to 03/08/2025
Attach the certified product list:
Details in decision no : 3999/2022/QĐ-TQC
Signed date : 04/08/2022

Retrieval
information code

TQC.5.3999



VICAS 063-PRO

Certification mark



TQC CENTER FOR TESTING
AND QUALITY CERTIFICATION
DIRECTOR
TRUNG TÂM
KIỂM NGHIỆM VÀ
CHỨNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG TQC
NGUYEN QUANG HUNG

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

HY'SONG



BẢNG GIÁ DÂY ĐIỆN

STT	DÂY ĐIỆN CÁCH ĐIỆN PVC (CAP)	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CV 1.5	Mét	100m/cuộn	460.000
2	CV 2.0	Mét	100m/cuộn	650.000
3	CV 2.5	Mét	100m/cuộn	760.000
4	CV 4.0	Mét	100m/cuộn	1.270.000
5	CV 6.0	Mét	100m/cuộn	1.660.000
6	CV 8.0	Mét	100m/cuộn	2.180.000
7	CV 10	Mét	100m/cuộn	2.680.000
STT	DÂY ĐÔI MỀM CÁCH ĐIỆN PVC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	2 x 16T	Mét	100m/cuộn	378.000
2	2 x 24T	Mét	100m/cuộn	520.000
3	2 x 32T	Mét	100m/cuộn	714.000
4	2 x 30T	Mét	100m/cuộn	995.000
5	2 x 50T	Mét	100m/cuộn	1.660.000
STT	DÂY ĐÔI MỀM DẸP OVAL CÁCH ĐIỆN PVC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	DEP 2 x 1.5	Mét	100m/cuộn	810.000
2	DEP 2 x 2.5	Mét	100m/cuộn	1.280.000
3	DEP 2 x 4.0	Mét	100m/cuộn	1.890.000
4	DEP 2 x 6.0	Mét	100m/cuộn	3.130.000
STT	DÂY FA TRÒN RUỘT ĐỒNG MỀM CÁCH ĐIỆN PVC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	FA 2 x 1.5	Mét	Tuỳ quy cách	10.700
2	FA 2 x 2.5	Mét	Tuỳ quy cách	15.500
3	FA 2 x 4.0	Mét	Tuỳ quy cách	21.700
4	FA 2 x 6.0	Mét	Tuỳ quy cách	33.500
5	FA 3 x 1.5	Mét	Tuỳ quy cách	13.900
6	FA 3 x 2.5	Mét	Tuỳ quy cách	20.300
7	FA 3 x 4.0	Mét	Tuỳ quy cách	29.245
8	FA 3 x 6.0	Mét	Tuỳ quy cách	43.300

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 10%.

Sản xuất theo nhu cầu của khách hàng.

Tất cả BẢNG BÁO GIÁ trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.



DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

HY'SONG



BẢNG GIÁ CÁP HÀN

STT	TÊN HÀNG / QUY CÁCH	HÌNH SẢN PHẨM	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	GIÁ BÁN (VNĐ)
1	HY'SONG 16		100m-200m/cuộn	53.500
2	HY'SONG 25		100m-200m/cuộn	79.000
3	HY'SONG 35		100m-200m/cuộn	115.000
4	HY'SONG 50		100m-200m/cuộn	162.000
5	HY'SONG 70		100m-200m/cuộn	218.000
6	HY'SONG 95		100m-200m/cuộn	339.000
7	HY'SONG 185		100m-200m/cuộn	660.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 10%.
Sản xuất theo nhu cầu của khách hàng.
Tất cả BẢNG BÁO GIÁ trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TP.HCM, ngày 06 tháng 01 năm 2022

▶ DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP HÀN ĐIỆN – TIÊU CHUẨN JIS

CURRENT RATINGS FOR WELDING CABLES – STANDARD JIS

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)		10	16	25	35	50	70	95	120	150	185
Dòng điện định mức Current ratings (A)	Tải liên tục 100% Load	135	180	225	285	355	430	500	580	665	100
	Tải liên tục 80% Load	140	189	239	305	383	467	545	634	729	102
	Tải liên tục 50% Load	148	204	260	336	426	523	613	716	826	106



DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

HY'SONG



BẢNG GIÁ DÂY ĐIỀU KHIỂN

STT	DÂY ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCT 2 x 0.5	M	4,753
2	VCT 3 x 0.5	M	5,917
3	VCT 4 x 0.5	M	7,857
4	VCT 5 x 0.5	M	9,506
5	VCT 6 x 0.5	M	10,476
6	VCT 7 x 0.5	M	12,028
7	VCT 8 x 0.5	M	13,192
8	VCT 10 x 0.5	M	15,714
9	VCT 2 x 0.75	M	6,693
10	VCT 3 x 0.75	M	8,827
11	VCT 4 x 0.75	M	10,670
12	VCT 5 x 0.75	M	12,319
13	VCT 6 x 0.75	M	14,841
14	VCT 7 x 0.75	M	16,490
15	VCT 8 x 0.75	M	18,333
16	VCT 10 x 0.75	M	23,086

STT	DÂY ĐIỀU KHIỂN ĐAN LƯỚI CHỐNG NHIỀU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCT/SB 2 x 0.5	M	6,887
2	VCT/SB 3 x 0.5	M	8,245
3	VCT/SB 4 x 0.5	M	10,185
4	VCT/SB 5 x 0.5	M	11,834
5	VCT/SB 6 x 0.5	M	12,707
6	VCT/SB 7 x 0.5	M	14,065
7	VCT/SB 8 x 0.5	M	15,714
8	VCT/SB 10 x 0.5	M	18,624
9	VCT/SB 2 x 0.75	M	8,924
10	VCT/SB 3 x 0.75	M	10,864
11	VCT/SB 4 x 0.75	M	12,804
12	VCT/SB 5 x 0.75	M	15,132
13	VCT/SB 6 x 0.75	M	17,072
14	VCT/SB 7 x 0.75	M	19,594
15	VCT/SB 8 x 0.75	M	21,340
16	VCT/SB 10 x 0.75	M	26,578



Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng **VAT 10%**.
Sản xuất theo nhu cầu của khách hàng.
Tất cả **BẢNG BÁO GIÁ** trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.



DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

HY'SONG



BẢNG GIÁ DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

STT	DÂY ĐÔI VUÔNG MỀM CÁCH ĐIỆN PVC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VFF 2 x 0.5	Cuộn	100m/cuộn	380,000
2	VFF 2 x 0.75	Cuộn	100m/cuộn	530,000
3	VFF 2 x 1.0	Cuộn	100m/cuộn	720,000
4	VFF 2 x 1.5	Cuộn	100m/cuộn	998,000
5	VFF 2 x 2.5	Cuộn	100m/cuộn	1,790,000

STT	CÁP ĐÔI DẸP OVAN CỨNG CÁCH ĐIỆN PVC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VAF 2 x 1.5	Cuộn	100m/cuộn	972,000
2	VAF 2 x 2.5	Cuộn	100m/cuộn	1,536,000
3	VAF 2 x 4.0	Cuộn	100m/cuộn	2,268,000
4	VAF 2 x 6.0	Cuộn	100m/cuộn	3,756,000

STT	CÁP ĐÔI DẸP OVAN CỨNG CÁCH ĐIỆN PVC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	DUPLEX 8.0	Cuộn	100m/cuộn	45,000
2	DUPLEX 11	Cuộn	100m/cuộn	63,000
3	DUPLEX 14	Cuộn	100m/cuộn	80,900
4	DUPLEX 16	Cuộn	100m/cuộn	107,000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 10%.

Sản xuất theo nhu cầu của khách hàng.

Tất cả BẢNG BÁO GIÁ trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.



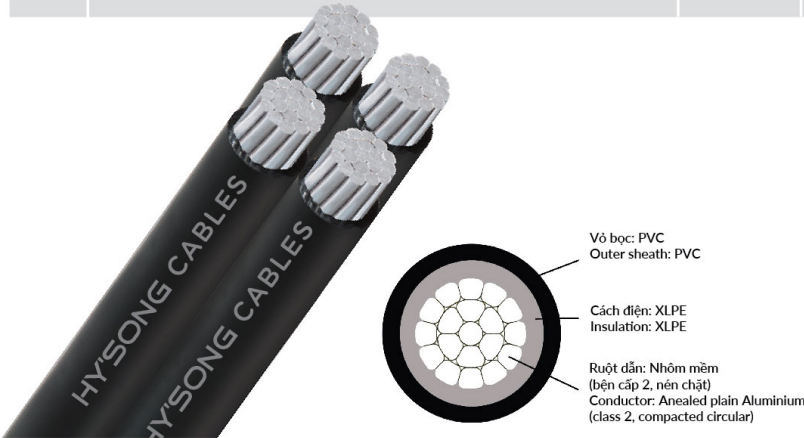
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

HY'SONG



BẢNG GIÁ DÂY ĐIỆN

STT	CÁP VẠN XOẮN LV-ABC	ĐVT	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 2C x 11	Mét	500-1000M/ Cuộn	9,680
2	LV - ABC 2C x 16	Mét	500-1000M/ Cuộn	13,860
3	LV - ABC 2C x 25	Mét	500-1000M/ Cuộn	20,295
4	LV - ABC 2C x 35	Mét	500-1000M/ Cuộn	26,675
5	LV - ABC 2C x 50	Mét	500-1000M/ Cuộn	36,190
6	LV - ABC 4C x 16	Mét	500-1000M/ Cuộn	27,720
7	LV - ABC 4C x 25	Mét	500-1000M/ Cuộn	40,590
8	LV - ABC 4C x 35	Mét	500-1000M/ Cuộn	53,350
9	LV - ABC 4C x 50	Mét	500-1000M/ Cuộn	72,380



Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng **VAT 10%**.
Sản xuất theo nhu cầu của khách hàng.
Tất cả **BẢNG BÁO GIÁ** trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.





Wire and Cables

HY'SONG

T E C H N O L O G Y O F K O R E A

Wire and Cables

HY'SONG



T E C H N O L O G Y O F K O R E A